**Mẫu DK01**

**DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ**

Họ và tên chủ hộ:…………………………………………. Số sổ hộ khẩu (hoặc số sổ tạm trú).……………………..  Số điện thoại liên hệ (nếu có)………………..

Địa chỉ: Thôn (Bản, Tổ dân phố): ……………………………………………………………Xã (Phường, Thị trấn) ………………………………………………………

Huyện (Quận, Thị xã, Thành phố trực thuộc tỉnh)…………………………………………...Tỉnh (Thành phố) ……………………………………………………………

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Số định danh** | **Ngày, tháng, năm sinh** | **Giới tính** | **Nơi cấp giấy khai sinh lần đầu** | **Mối quan hệ với chủ hộ** | **Loại đối tượng đang tham gia BHYT** | **Chưa tham gia BHYT** | **Ghi chú** |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: từ năm 2016, hằng tháng khi có phát sinh tăng, giảm thành viên trong hộ gia đình thì ghi bổ sung danh sách trên theo thứ tự tăng ghi trước, giảm ghi sau*

|  |  |
| --- | --- |
|  | Tôi xin cam đoan những nội dung kê khai là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật *Ngày …….tháng ………năm……* **Chủ hộ (hoặc người đại diện)** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Danh sách hộ gia đình tham gia BHYT (Mẫu DK01)**

*a. Mục đích:* kê khai đầy đủ, chính xác toàn bộ thành viên hộ gia đình trong sổ hộ khẩu hoặc sổ tạm trú kể cả thành viên đang tham gia, đã tham gia nay không tham gia và chưa tham gia BHYT, làm cơ sở để quản lý, theo dõi người tham gia BHYT.

*b. Trách nhiệm lập:* chủ hộ hoặc người đại diện hộ gia đình

*c. Thời gian lập:* khi tham gia BHYT, khi kê khai hoặc khi có biến động tăng, giảm thành viên tham gia BHYT theo hộ gia đình.

*d. Căn cứ lập: sổ hộ khẩu hoặc sổ tạm trú*

*đ. Phương pháp lập:*

*\* Phần thông tin chung:* ghi đầy đủ họ và tên chủ hộ; ghi số sổ hộ khẩu (hoặc số sổ tạm trú); Số điện thoại liên hệ (nếu có); ghi rõ địa chỉ: thôn (bản, tổ dân phố); xã (phường, thị trấn); huyện (quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh); tỉnh (thành phố).

*\* Chỉ tiêu theo cột:*

- Cột A: ghi số thứ tự từ 1 đến hết các thành viên trong hộ gia đình.

- Cột B: ghi đầy đủ họ và tên của từng người trong sổ hộ khẩu (trừ những người tạm vắng) hoặc sổ tạm trú (bao gồm cả chủ hộ và các thành viên trong hộ).

- Cột 1: ghi số thẻ BHYT đối với người chỉ tham gia BHYT; ghi số sổ BHXH đối với người cùng tham gia BHXH, BHYT hoặc người tham gia BHXH tự nguyện; nếu chưa có thì để trống.

- Cột 2: ghi ngày, tháng, năm sinh như trong giấy khai sinh hoặc chứng minh thư, hộ chiếu, thẻ căn cước.

- Cột 3: ghi giới tính của các thành viên trong hộ (nếu là nam thì ghi từ “nam” hoặc nếu là nữ thì ghi từ “nữ”).

- Cột 4: ghi rõ tên xã (phường, thị trấn), huyện (quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh), tỉnh (thành phố) đã cấp giấy khai sinh lần đầu cho từng thành viên hộ gia đình; trường hợp chưa được cấp giấy khai sinh thì ghi theo địa chỉ nguyên quán (trường hợp chia, tách, sát nhập địa danh hành chính thì ghi theo tên địa danh tại thời điểm kê khai) và ghi từ “nguyên quán” trong Cột 8.

- Cột 5: ghi mối quan hệ với chủ hộ (là vợ, chồng, con, cháu...).

- Cột 6: ghi rõ loại đối tượng đang tham gia BHYT (Ví dụ: hưu trí ghi “HT”, trẻ em dưới 6 tuổi ghi “TE”, cận nghèo ghi “CN”, học sinh ghi “HS”, sinh viên ghi “SV”, người tham gia BHYT theo hộ gia đình ghi “GD”...) theo Danh mục tham gia BHYT *(đính kèm).*

- Cột 7: đánh dấu “x” tương ứng đối tượng hiện tại chưa tham gia BHYT.

- Cột 8: ghi rõ lý do tăng, giảm đối tượng tham gia BHYT.

*\* Chỉ tiêu theo hàng:* từ năm 2016, hàng tháng khi có biến động tăng thành viên trong hộ gia đình (ví dụ: mới sinh, nhập khẩu...) hoặc giảm thành viên trong hộ gia đình (ví dụ: chết, cắt khẩu...) thì ghi bổ sung danh sách theo thứ tự tăng ghi trước, giảm ghi sau.

*e. Phần xác nhận:* sau khi hoàn tất việc kê khai, chủ hộ (hoặc người đại diện) ký, ghi rõ họ tên.

**BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**

**DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA BHYT**

*(Áp dụng ghi Cột 6, Danh sách hộ gia đình tham gia BHYT - Mẫu DK01)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **KÍ HIỆU** | **ĐỐI TƯỢNG** |
| ***I*** | ***Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng*** | |
| 1 | DN | Người lao động làm việc trong các doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư. |
| 2 | HX | Người lao động làm việc trong các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã. |
| 3 | CH | Người lao động làm việc trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức xã hội khác. |
| 4 | NN | Người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên tham gia có quy định khác. |
| 5 | TK | Người lao động làm việc trong các tổ chức khác có sử dụng lao động được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật. |
| 6 | HC | Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức. |
| 7 | XK | Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; |
| ***II*** | ***Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng*** | |
| 8 | HT | Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hàng tháng; |
| 9 | TB | Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; |
| 10 | NO | Người lao động nghỉ việc đang hưởng chế độ ốm đau theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội do mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế; |
| 11 | CT | Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng; |
| 12 | XB | Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng; |
| 13 | TN | Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp; |
| 14 | CS | Công nhân cao su nghỉ việc đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 206/CP ngày 30/5/1979 của Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) về chính sách đối với công nhân mới giải phóng làm nghề nặng nhọc, có hại sức khỏe nay già yếu phải thôi việc; |
| ***III*** | ***Nhóm do Ngân sách Nhà nước đóng*** | |
| 15 | QN | Sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, binh sỹ quân đội đang tại ngũ; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; học viên cơ yếu được hưởng chế độ, chính sách theo chế độ, chính sách đối với học viên ở các trường quân đội; |
| 16 | CA | Sỹ quan, hạ sỹ quan nghiệp vụ và sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng công an nhân dân, học viên công an nhân dân, hạ sỹ quan, chiến sỹ phục vụ có thời hạn trong công an nhân dân; học viên cơ yếu được hưởng chế độ, chính sách theo chế độ, chính sách đối với học viên ở các trường công an; |
| 17 | CY | Người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân do các Bộ, Ngành và Ủy ban nhân dân các cấp quản lý, trừ người làm công tác cơ yếu được cấp mã đối tượng QN và CA; |
| 18 | XN | Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ Ngân sách Nhà nước; |
| 19 | MS | Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước; |
| 20 | CC | Người có công với cách mạng, bao gồm: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng 8/1945; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; |
| 21 | CK | Người có công với cách mạng theo quy định pháp luật về người có công với cách mạng, trừ các đối tượng được cấp mã CC; |
| 22 | CB | Cựu chiến binh theo quy định pháp luật về cựu chiến binh; |
| 23 | KC | Người tham gia kháng chiến theo quy định pháp luật về người có công với cách mạng được quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. |
| 24 | HD | Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm; |
| 25 | TE | Trẻ em dưới 6 tuổi, kể cả trẻ đủ 72 tháng tuổi mà trong năm đó chưa đến kỳ nhập học; |
| 26 | BT | Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật; |
| 27 | HN | Người thuộc hộ gia đình nghèo; |
| 28 | DT | Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; |
| 29 | DK | Người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; |
| 30 | XD | Người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo; |
| 31 | TS | Thân nhân của người có công với cách mạng là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sỹ; người có công nuôi dưỡng liệt sỹ; |
| 32 | TC | Thân nhân của người có công với cách mạng, trừ các đối tượng được cấp mã TS; |
| 33 | TQ | Thân nhân của đối tượng được cấp mã QN; |
| 34 | TA | Thân nhân của đối tượng được cấp mã CA; |
| 35 | TY | Thân nhân của đối tượng được cấp mã CY; |
| 36 | HG | Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật; |
| 37 | LS | Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ Ngân sách của Nhà nước Việt Nam; |
| ***IV*** | ***Nhóm được Ngân sách Nhà nước hỗ trợ mức đóng*** | |
| 38 | CN | Người thuộc hộ gia đình cận nghèo; |
| 39 | HS | Học sinh đang theo học tại các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; |
| 40 | SV | Sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở dạy nghề thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; |
| 41 | GB | Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo quy định của pháp luật; |
| ***V*** | ***Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình*** | |
| 42 | GD | Người tham gia BHYT theo hộ gia đình gồm những người thuộc hộ gia đình, trừ đối tượng quy định tại các điểm I, II, III, IV nêu trên. |